

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 160/2022/HNGĐ-ST

Ngày 22-8-2022

V/v không công nhận quan hệ vợ chồng
và nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Minh Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Trọng Tuấn

Bà Nguyễn Thị Mai Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **189/2022/TLST-HNGĐ** ngày 22 tháng 7 năm 2022 về việc không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 156/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị A, sinh năm 1979; nơi cư trú: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng;

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn E, sinh năm 1976; nơi ở hiện nay: Vương quốcThụy Điển;

Cùng vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19-7-2022 và các văn bản khác, nguyên đơn là chị Lê Thị A trình bày:

Chị A và anh E quan biết và cùng nhau ăn ở như vợ chồng từ năm 2008 đến năm 2011 nhưng không đăng ký kết hôn. Hai người chung sống tại nhà riêng của chị A tại địa chỉ: Thôn B, xã C, huyện D, thành phố Hải Phòng và có với nhau 01

con trai. Do phát sinh mâu thuẫn nên đến năm 2011 hai người đã chấm dứt quan hệ tình cảm và chia tay nhau. Đến năm 2014 thì anh E sang Thụy Điển định cư. Trong suốt thời ở nước ngoài anh E vẫn chu cấp tiền nuôi con và liên lạc với chị A trao đổi những vấn đề liên quan đến con chung. Thỉnh thoảng anh E cũng về Việt Nam thăm con. Hiện điều kiện sức khỏe của chị A không tốt, không có việc làm và thu nhập ổn định để nuôi con. Do đó, chị A đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh E, đồng thời giao cháu G lại cho anh E nuôi dưỡng.

Về con chung: Cháu Nguyễn Quang G, sinh ngày 01-11-2010 đang ở với mẹ và có nguyện vọng được về ở cùng bố, nên chị A đề nghị Tòa án giao con chung cho anh E nuôi dưỡng đến khi trưởng thành. Tiền cấp dưỡng nuôi con chung chị A không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị A và anh E không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 03-8-2022, bị đơn là anh Nguyễn Văn E trình bày:

Anh E thống nhất với lời trình bày của chị A về quá trình chung sống tự nguyện và có con chung, nhưng do mâu thuẫn nên anh và chị A chia tay từ năm 2011. Năm 2014 anh sang định cư tại Thụy Điển, không quay trở về Việt Nam, chỉ thỉnh thoảng gọi điện thăm hỏi và gửi tiền nuôi con. Chị A cũng đã chung sống với người khác. Sau khi biết chị A gặp khó khăn về sức khỏe, không đủ khả năng nuôi con ăn học, anh E đã bàn bạc và đi đến thống nhất với chị A cùng ra Tòa giải quyết về việc nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh E nhận nuôi con và không yêu cầu chị A đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, chị A và anh E không có tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án về việc không công nhận quan hệ vợ chồng và nuôi con chung giữa một bên (nguyên đơn) là đang cư trú tại thành phố Hải Phòng, Việt Nam và một bên (bị đơn) đang cư trú tại nước ngoài; theo quy định tại khoản 8 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 469 của

Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

[2] Do điều kiện bận công việc, không thể có mặt trong thời gian Tòa án giải quyết vụ án, nên nguyên đơn là chị A và bị đơn là anh E cùng có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án và xét xử vắng mặt họ. Đề nghị của chị A, anh E phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

- Về yêu cầu của đương sự:

[3] Chị A và anh E chung sống như vợ chồng từ năm 2008 đến năm 2011 và có 01 con chung, nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn. Căn cứ quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình; quan hệ chung sống giữa chị A và anh E không được pháp luật Việt Nam công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[4] Các đương sự đều khai thống nhất về việc đã chung sống được 3 năm thì chia tay, sau đó anh E sang Thụy Điển định cư lâu dài, không trở về Việt Nam; đến nay hai người không quan tâm đến nhau thể hiện tình cảm giữa họ thực sự không thể hàn gắn, chị A và anh E cùng nhất trí đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa họ là phù hợp với quy định tại Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Do chị A hiện không còn đủ điều kiện sức khỏe và kinh tế để nuôi con nên có đề nghị giao lại con chung là cháu Nguyễn Quang G cho anh E nuôi dưỡng là phù hợp với ý nguyện của các bên và phù hợp quy định tại Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về con chung: Xét chị A đề nghị giao lại cháu Nguyễn Quang G cho anh E nuôi dưỡng và được anh E đồng ý là phù hợp hoàn cảnh thực tế; nguyện vọng của con chung và xuất phát vì lợi ích lâu dài của con chung. Việc giao con chung cho anh E nuôi dưỡng đến khi trưởng thành là để cháu G có thể tiếp tục học hành, đảm bảo sự phát triển toàn diện của cháu, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh E không yêu cầu chị A cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[8] Về tài sản chung: Chị A và anh E không có tài sản chung và không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra.

[9] Về án phí sơ thẩm: Chị A là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 146, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

- Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị A và anh Nguyễn Văn E.

2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Quang G, sinh ngày 01-11-2010 cho anh Nguyễn Văn E nuôi dưỡng con đến khi trưởng thành. Anh E không yêu chị A cấp dưỡng con chung cầu, nên không đặt ra. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Lê Thị A và anh Nguyễn Văn E không có tài sản chung.

4. Về án phí sơ thẩm: Chị Lê Thị A phải nộp 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000776 ngày 22-7-2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Chị Lê Thị A đã nộp đủ tiền án phí.

- *Về quyền kháng cáo:* Chị Lê Thị A và anh Nguyễn Văn E đều có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự (để thi hành);
- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đặng Minh Hạnh

